

Bản vẽ mẫu tem nhãn

|

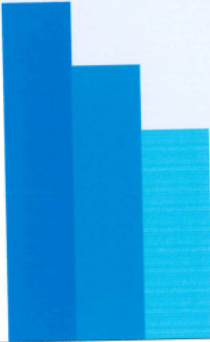
NATRI CLORID 0,9% VINPHACO - 750 ml



Dùng dịch dùng ngoài

NATRI CLORID 0,9% VINPHACO

Natri clorid 0,9%



| Dùng để rửa, làm sạch ngoài da
| Súc miệng để vệ sinh răng miệng, họng mỗi ngày

Không được tiêm

Chai 750 ml

Mã màu:

C 50	C 70
M 0	M 20
Y 5	Y 0
K 0	K 0

C 100	C 100
M 50	M 100
Y 0	Y 100
K 0	K 0

C 0	C 0
M 100	M 100
Y 100	Y 0
K 0	K 0

C 0	C 0
M 0	M 0
Y 0	Y 0
K 100	K 100



NATRI CLORID 0,9% VINPHACO
"Để xa tay trẻ em"
"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng"
"Không được tiêm"
Thành phần công thức của thuốc:
Natri clorid 0,9% (6,75 g/750 ml)
Nước tinh khiết vđ 750 ml
2. Dạng bào chế:
Dạng bao chế: Dung dịch dùng ngoài.
Hình thức: Dung dịch trong, không màu, vị mặn, pH: 4,5 - 7,0
3. Chỉ định:
• Dùng để rửa, làm sạch ngoài da.
• Súc miệng để vệ sinh răng miệng, họng mỗi ngày.
4. Liều dùng - cách dùng:
• Dùng để rửa, làm sạch ngoài da: Liều dùng tùy thuộc vào diện tích bề mặt cần làm sạch.
• Súc miệng: Ngậm. Khoảng 20-30 ml dung dịch không pha loãng. Súc kỹ trong khoảng 30 giây rồi nhổ đi, không được nuốt. Nên dùng nước muối để vệ sinh răng miệng sau đánh răng buổi tối, buổi sáng.
5. Chống chỉ định:
- Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
- Không dùng để tiêm.
- Không dùng để rửa mắt.
6. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc: Không được dùng khi chai bị nứt, chảy rĩ có dầu.
7. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:
Phụ nữ có thai:
Không có dữ liệu về sử dụng thuốc trên phụ nữ có thai. Khi cần dùng thuốc, nên cân nhắc lợi ích và nguy cơ. Chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ.
Phụ nữ đang cho con bú:
Chưa có nghiên cứu về khả năng bài tiết vào sữa mẹ và ảnh hưởng của thuốc và trẻ. Cần xem xét lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc trên phụ nữ đang cho con bú để cân nhắc hoặc không dùng thuốc, hoặc dùng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

8. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:
Chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc.
9. Tương tác, tương kỵ của thuốc:
Tương tác thuốc: Chưa có tài liệu báo cáo.
Tương kỵ thuốc: Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

10. Tác dụng không mong muốn (ADR): Chưa ghi nhận được báo cáo về phản ứng có hại của thuốc.
Việc báo cáo tác dụng không mong muốn sau khi thuốc được lưu hành là quan trọng, giúp tiếp tục theo dõi lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc. Nhân viên y tế cần báo cáo bất kỳ tác dụng không mong muốn nào của thuốc theo hệ thống báo cáo quốc gia.
"Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc"

11. Quá liều và cách xử trí:
Quá liều: Không có dữ liệu về sử dụng thuốc quá liều, không dùng quá liều chỉ định của thuốc.
Xử trí: Tích cực theo dõi để có biện pháp xử trí kịp thời.
12. Quy cách đóng gói:
Chai 500 ml, chai 750 ml, chai 1000 ml, chai 1500 ml, chai 2000 ml.
13. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng:
Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, nhiệt độ dưới 30 °C.
Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.
Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

Vị trí in mã vạch

SPK:
Số lô SX:
NSX:
HD:

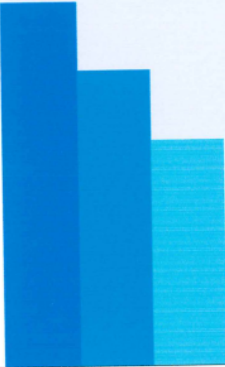
Cơ sở sản xuất:
Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
Số 777, đường Mê Linh, P. Khai Quang,
TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc.
ĐT: 021 3861 233 Fax: 021 3862774
Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thông,
P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc.



Dùng dịch dùng ngoài

NATRI CLORID 0,9% VINPHACO

Natri clorid 0,9%



I Dùng để rửa, làm sạch ngoài da
I Súc miệng để vệ sinh răng miệng, họng mỗi ngày

Không được tiêm Chai 1000 ml

Mã màu:

C 50	C 70
M 0	M 20
Y 5	Y 0
K 0	K 0

C 100	C 0
M 50	M 100
Y 0	Y 100
K 0	K 0

C 100	C 0
M 100	M 0
Y 0	Y 0
K 0	K 100

NATRI CLORID 0,9% VINPHACO

"Để và làm tay trẻ em"
"Không được tiêm"

1. Thành phần của thuốc:
Natri clorid 0,9% (9,0 g/1000 ml)
Nước tinh khiết v.v. 1000 ml

2. Dạng bào chế:
Dạng bào chế: Dung dịch dùng ngoài.
Hình thức: Dung dịch trong, không màu, vị mặn.
pH: 4,5 - 7,0

3. Chỉ định:
• Dùng để rửa, làm sạch ngoài da.
• Súc miệng để vệ sinh răng miệng, họng mỗi ngày.

4. Liều dùng - cách dùng:
• Dùng để rửa, làm sạch ngoài da. Liều dùng tùy thuộc vào diện tích bề mặt cần làm sạch.

• Súc miệng: Ngậm khoảng 20-30 ml dung dịch không pha loãng, súc kỹ trong khoảng 30 giây rồi nhổ đi, không được nuốt. Nên dùng nước muối để vệ sinh răng miệng sau đánh răng buổi tối, buổi sáng.

5. Chống chỉ định:
• Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
• Không dùng để tắm rửa trong phẫu thuật.

6. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc: Không được dùng khi chai bị hỏng nút, chảy rỉ, có cặn.

7. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:
Phụ nữ có thai:
Không có dữ liệu về sử dụng thuốc trên phụ nữ có thai, chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ.

Phụ nữ đang cho con bú: Chưa có nghiên cứu về khả năng bài tiết vào sữa mẹ và ảnh hưởng của thuốc với trẻ, cần xem xét lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc trên phụ nữ cho con bú để cân nhắc hoặc không dùng thuốc, hoặc dùng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

8. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:
Chưa ghi nhận được báo cáo thuốc làm ảnh hưởng đến khả năng lái xe, vận hành máy móc.

9. Tương tác, tương kỵ của thuốc:
Tương tác thuốc: Chưa có tài liệu báo cáo.
Tương kỵ thuốc: Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

10. Tác dụng không mong muốn (ADR):

Chưa ghi nhận được báo cáo về phản ứng có hại của thuốc.

Việc báo cáo tác dụng không mong muốn sau khi thuốc được lưu hành là quan trọng, giúp tiếp tục theo dõi lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc.

Nhân viên y tế cần báo cáo bất kỳ tác dụng không mong muốn nào của thuốc theo hệ thống báo cáo quốc gia.

"Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc"

11. Quá liều và cách xử trí:
Quá liều: Không có dữ liệu về sử dụng thuốc quá liều, không dùng quá liều chỉ định của thuốc.

Xử trí: Tích cực theo dõi để có biện pháp xử trí kịp thời.

12. Quy cách đóng gói:
Chai 500 ml, chai 750 ml, chai 1000 ml, chai 1500 ml, chai 2000 ml

13. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng:
Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, nhiệt độ dưới 30 °C.
Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.
Tiêu chuẩn chất lượng: TCS

Vị trí in mã vạch

SDK:

Số lô SX:

NSX:

HD:

Cơ sở sản xuất:

Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc
Số 777, đường Mê Linh, P. Khai Quang,
TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.

ĐT: 0211 3861233 Fax: 0211 3862774

Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thôn,

P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.

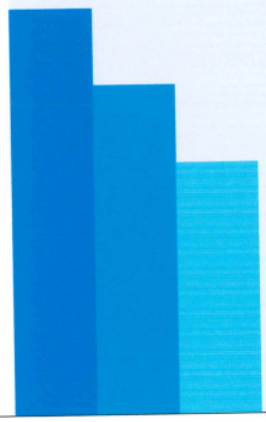


Dùng dịch dùng ngoài



NATRI CLORID 0,9% VINPHACO

Natri clorid 0,9%



- I Dùng để rửa, làm sạch ngoài da
 - I Súc miệng để vệ sinh răng miệng, họng mỗi ngày
- Chai 1500 ml
- Không được tiêm

Mã màu:

C 50	C 70
M 0	M 20
Y 5	Y 0
K 0	K 0

C 100	C 0
M 50	M 100
Y 0	Y 100
K 0	K 0

C 100	C 0
M 100	M 0
Y 0	Y 0
K 0	K 100

NATRI CLORID 0,9% VINPHACO

"Để xa tầm tay trẻ em"
"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng"

"Không được tiêm"

1. Thành phần công thức của thuốc:
Natri clorid.....0,9% (13,5 g/1500 ml)
Nước tinh khiết vế.....1500 ml

2. Dạng bào chế:
Dạng bột để dùng dịch dùng ngoài.

Hình thức: Dung dịch trong, không màu, vị mặn.
pH: 4,5 - 7,0

3. Chỉ định:

- Dùng để rửa, làm sạch ngoài da.
- Súc miệng để vệ sinh răng miệng, họng mỗi ngày.

4. Liều dùng - cách dùng:

- Dùng để rửa, làm sạch ngoài da: Liều dùng tùy thuốc vào diện tích bề mặt cần làm sạch.
- Súc miệng: Ngậm khoảng 20-30 ml dịch không pha loãng, súc kỹ trong khoảng 30 giây rồi nhổ đi, không được nuốt. Nên dùng nước muối để vệ sinh răng miệng sau đánh răng buổi tối, buổi sáng.

5. Chống chỉ định:

- Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
- Không dùng để tiêm.
- Không dùng để tưới rửa trong phẫu thuật.

6. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc: Không được dùng khi chai bị hở nút, chảy rĩ, có cặn.

7. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Phụ nữ có thai:
Không có dữ liệu về sử dụng thuốc trên phụ nữ có thai, chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ.

Phụ nữ đang cho con bú: Chưa có nghiên cứu về khả năng bài tiết vào sữa mẹ và ảnh hưởng của thuốc với trẻ, cần xem xét lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc trên phụ nữ cho con bú để cân nhắc hoặc không dùng thuốc, hoặc dùng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

8. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:
Chưa ghi nhận được báo cáo thuốc làm ảnh hưởng đến khả năng lái xe, vận hành máy móc.

9. Tương tác, tương kỵ của thuốc:

Tương tác thuốc: Chưa có tài liệu báo cáo.

Tương kỵ thuốc: Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

10. Tác dụng không mong muốn (ADR):

Chưa ghi nhận được báo cáo về phản ứng có hại của thuốc.

Việc báo cáo tác dụng không mong muốn sau khi thuốc được lưu hành là quan trọng, giúp tiếp tục theo dõi lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc. Nhân viên y tế cần báo cáo bất kỳ tác dụng không mong muốn nào của thuốc theo hệ thống báo cáo quốc gia.

"Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ"

"Thông phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc"

11. Quá liều và cách xử trí:

Quá liều: Không có dữ liệu về sử dụng thuốc quá liều, không dùng quá liều chỉ định của thuốc.

Xử trí: Tích cực theo dõi để có biện pháp xử trí kịp thời

12. Quy cách đóng gói:

Chai 500 ml, chai 750 ml, chai 1000 ml, chai 1500 ml, chai 2000 ml

13. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng:

Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, nhiệt độ dưới 30 °C.

Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn chất lượng: TOCS

Vị trí in mã vạch

SPK:

Số lô SX:

NSX:

HD:

Cơ sở sản xuất:

Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc
Số 777, đường Mê Linh, P. Khai Quang,
TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.
ĐT: 02113861233 Fax: 02113862774
Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thông,
P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.

Bản vẽ mẫu tem nhãn

NATRI CLORID 0,9% VINPHACO - 2000 ml



Dùng dịch dùng ngoài

NATRI CLORID 0,9% VINPHACO

Natri clorid 0,9%

I Dùng để rửa, làm sạch ngoài da
I Súc miệng để vệ sinh răng miệng, họng mỗi ngày

Không được tiêm

Chai 2000 ml

NATRI CLORID 0,9% VINPHACO

"Để xa tầm tay trẻ em"
"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng"
"Không được tiêm"

1. Thành phần công thức của thuốc:
Natri clorid.....0,9% (180 g/2000 ml)
Nước tinh khiết: đủ.....2000 ml

2. Dạng bào chế:
Dạng bao chế: Dung dịch dùng ngoài.
Hình thức: Dung dịch trong, không màu, vị mặn.
pH: 4,5 - 7,0

3. Chỉ định:
• Dùng để rửa, làm sạch ngoài da.
• Súc miệng để vệ sinh răng miệng, họng mỗi ngày.

4. Liều dùng - cách dùng:
• Dùng để rửa, làm sạch ngoài da. Liều dùng tùy thuốc vào diện tích bề mặt cần làm sạch.
• Súc miệng: Ngậm khoảng 20-30 ml dung dịch không pha loãng, súc kỹ trong khoảng 30 giây rồi nhổ đi, không được nuốt. Nên dùng nước muối để vệ sinh răng miệng sau đánh răng buổi tối, buổi sáng.

5. Chống chỉ định:
- Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
- Không dùng để tiêm.

6. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc: Không được dùng khi chai bị hỏng, chảy rĩ, có cặn.

7. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Phụ nữ có thai:
Không có dữ liệu về sử dụng thuốc trên phụ nữ có thai, chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ.

Phụ nữ đang cho con bú: Chưa có nghiên cứu về khả năng bài tiết vào sữa mẹ và ảnh hưởng của thuốc với trẻ, cần xem xét lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc trên phụ nữ cho con bú để cân nhắc hoặc không dùng thuốc, hoặc dùng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

8. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:

Chưa ghi nhận được báo cáo thuốc làm ảnh hưởng đến khả năng lái xe, vận hành máy móc.

9. Tương tác, tương kỵ của thuốc:

Tương tác thuốc: Chưa có tài liệu báo cáo.
Tương kỵ thuốc: Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

10. Tác dụng không mong muốn (ADR):
Chưa ghi nhận được báo cáo về phản ứng có hại của thuốc.

Việc báo cáo tác dụng không mong muốn sau khi thuốc được lưu hành là quan trọng, giúp tiếp tục theo dõi lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc. Nhân viên y tế cần báo cáo bất kỳ tác dụng không mong muốn nào của thuốc theo hệ thống báo cáo quốc gia.

"Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ
những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc"

11. Quá liều và cách xử trí:

Quá liều: Không có dữ liệu về sử dụng thuốc quá liều, không dùng quá liều chỉ định của thuốc.

Xử trí: Tích cực theo dõi để có biện pháp xử trí kịp thời.

12. Quy cách đóng gói:
Chai 500 ml, chai 750 ml, chai 1000 ml, chai 1500 ml, chai 2000 ml

13. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng:

Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, nhiệt độ dưới 30 °C.
Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

Vị trí in mã vạch

SPK:

Số lô SX:

NSX:

HD:

Cơ sở sản xuất:

Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
Số 777, đường Mê Linh, P. Khai Quang,
TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc.
ĐT: 0211 3861233 Fax: 0211 3862774
Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thông,
P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc.

MÃ màu:

C 50 C 70
M 0 M 20
Y 5 Y 0
K 0 K 0

C 100 C 100
M 50 M 100
Y 0 Y 0
K 0 K 0

C 0 C 0
M 100 M 100
Y 100 Y 100
K 0 K 0

C 0 C 0
M 100 M 100
Y 0 Y 0
K 100 K 100